

Mẫu số 2: Xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của TLCS

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	a) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý: - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. - Không ký hợp đồng: 0 điểm. b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập: - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm. - Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	$T \geq 90\%$: 20 điểm. $80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm. Cách xác định T ($T_{\text{tưới}}$, $T_{\text{tiêu}}$) theo phần I, mục 2.1 Hướng dẫn này.
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi đảm bảo công trình hoạt động bình thường	20	- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm.

			- Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ - Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có). - Chi phí theo kế hoạch bao gồm: Chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. TC \geq 1: 10 điểm. 0,7 \leq TC < 1: 7 điểm. 0,5 \leq TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	
4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 02, Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).
	Tổng cộng	100	

Mẫu số 3: Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có); Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo kế hoạch và đột xuất khi có sự cố						
Cộng điểm đánh giá	điểm					

....., ngày..... tháng..... năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm.

Mẫu số 4: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Công trình/Vụ sản xuất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu nước chủ động trong phạm vi công trình thủy lợi (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bởi công trình thủy lợi (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Công trình...			
-	Vụ Đông xuân			
-	Vụ Mùa			
2	Công trình...			
	-Vụ...			
	Tổng cộng	S	S₁	
	Tỷ lệ (%)	$T_1 = (S_1/S) * 100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm cho lúa được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ứot khô xen kẽ/nồng lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực/cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực/cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực/cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (<i>phun mưa, nhỏ giọt</i>)
1	Cây			
2	Cây			
3	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S₁	
	Tỷ lệ	$T_2 = (S_1/S) * 100$		

Điều kiện đạt chỉ tiêu 3.3 là: $T_1, T_2 \geq 15\%$ hoặc $T_1 + T_2 \geq 15\%$.

Mẫu số 5: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương – Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3 Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm; Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
 - + Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
 - + Nước thải sinh hoạt:
 - i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
 - ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND tỉnh quy định:
 - + Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngàydêm;

+ Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

- Chăn nuôi lợn: 35 l/con/ngày đêm;
- Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 l/con/ngày đêm;
- Chăn nuôi dê: 7 l/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

- Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

- Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

- Cơ sở chế biến thủy sản thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

- Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 l/giường/ngày; Nhà hàng: 20 l/món/ngày.

- Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

- Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

TT	Tên công trình, hệ thống công trình, tổ chức, cá nhân vi phạm	Thời gian vi phạm	Vị trí	Địa điểm	Hình thức vi phạm						Hình thức	Kiểm nghị xử lý tiếp	Ghi chú	
	(Thông kê giống hệ thống CTTL A1)													
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)													
	<i>Tên tổ chức, cá nhân vi phạm</i>													

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn xã bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do xã quản lý.
- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: hành vi trồng rau, cắm đặng đố, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
 - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
 - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đầu nối kênh, đường ống dẫn nước;
 - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
 - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
 - + khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
 - + Chôn chất thải trái phép;

- + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
- + Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
 - + Chôn, lấp chất thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
 - + Nghiên cứu khoa học.
- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND xã đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục III.2 của chỉ tiêu 3.2 về Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Mẫu số 7: Xác định đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu để đạt chỉ tiêu (<i>Văn bản chứng minh</i>)	Yêu cầu	Thang tính điểm	
					Có	<i>Không có/hoặc theo tỷ lệ</i>
Tổng điểm					100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực				35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập theo quy định	Có Quyết định thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN theo quy định (<i>nếu có văn bản khác thay thế thì thực hiện theo văn bản đó</i>)	Có	3	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định	Có Quyết định kiện toàn khi có thay đổi nhân sự thành viên theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ (<i>nếu có văn bản khác thay thế thì thực hiện theo văn bản đó</i>)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã	Có Quyết định riêng hoặc được phân công trong Quyết định thành lập, kiện toàn	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương	Có Quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban chỉ huy		3	0
2		a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ	Có văn bản triệu tập, cử tham gia tập huấn		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

	Nguồn nhân lực	b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định	Có Quyết định thành lập đội xung kích (<i>Tham khảo Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT ngày 27/3/2020 về việc ban hành hướng dẫn xây dựng và củng cố lực lượng xung kích PCTT cấp xã</i>)	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm	Có văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia		7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.	(Số lượng người dân được phổ biến kiến thức PCTT/Tổng số người dân trong vùng thiên tai; Bảng thống kê; Kế hoạch, nội dung tuyên truyền....)		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh				40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt	Có kế hoạch PCTT được duyệt (<i>Tham khảo nội dung Kế hoạch PCTT theo quy định tại khoản 2, Điều 15 của Luật Phòng, chống thiên tai...</i>)	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hằng năm theo quy định của Luật	Hàng năm rà soát, cập nhật, bổ sung và được phê duyệt		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có bảng thống kê vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai hoặc vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được nêu trong kế hoạch (<i>Theo loại hình thiên tai</i>)	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	Có phương án ứng phó được phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (<i>Tham khảo khoản 1 và 2 Điều 22 Luật Phòng chống thiên tai</i>)	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng,	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn huy động từ 70% trở	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên(<i>hàng năm họp triển khai ứng phó với thiên tai, Hội nghị tổng kết...</i>)hoặc có		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

	chống thiên tai được phê duyệt	lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	phương án huy động cụ thể số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn <i>(Các bảng biểu thống kê số liệu....)</i>			
		b) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	Bảng thống kê tổ chức tại địa phương về số liệu nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có từ 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	Bảng thống kê số hộ gia đình chủ động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị... <i>(Trong đó có số liệu về hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện.../Tổng số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai).</i>		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ.	Các Quy hoạch được phê duyệt có lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ <i>(Tham khảo Điều 16 Luật phòng chống thiên tai; Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021)</i>		3	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	Bảng thống kê các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng bằng các nguồn vốn đầu tư vào chương trình NTM phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai <i>(Tham khảo theo Điều 19 Luật phòng, chống thiên tai)</i>		3	Tính điểm theo tỷ lệ %

2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Tại trụ sở xã, thôn, bản, làng... có một trong các hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin như: loa phóng thanh; loa cầm tay, các hệ thống thu nhận, truyền tải khác		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo... <i>(Ảnh minh chứng kèm theo)</i>	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.	Hồ sơ các vụ việc vi phạm, phổ biến tuyên truyền pháp luật về phòng chống thiên tai ...		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả đánh giá theo các mức độ hoàn thành như sau:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

* **Đối với xã Nông thôn mới:** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

* **Đối với xã Nông thôn mới nâng cao:** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

Mẫu số 8: Xác định đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu để đạt chỉ tiêu (<i>Văn bản chứng minh</i>)	Yêu cầu	Thang tính điểm	
					Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm					100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực				40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có Quyết định thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN theo quy định (<i>nếu có văn bản khác thay thế thì thực hiện theo văn bản đó</i>)	Có	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.	Có Quyết định kiện toàn khi có thay đổi nhân sự thành viên theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ (<i>nếu có văn bản khác thay thế thì thực hiện theo văn bản đó</i>)		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có Quyết định quy định theo khoản 3 Điều 28 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ (<i>nếu có văn bản khác thay thế thì thực hiện theo văn bản đó</i>)	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)	Có Quyết định quy định phân công cụ thể cho các thành viên trong Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).	Có văn bản triệu tập, cử tham gia tập huấn		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có tập huấn, huấn luyện cho 100% số	Có văn bản triệu tập, cử tham gia tập huấn, huấn	Có	10	Tính điểm

		đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	luyện cho đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã			theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có kế hoạch PCTT được duyệt (<i>Tham khảo nội dung Kế hoạch PCTT theo quy định tại khoản 3, Điều 15 của Luật Phòng, chống thiên tai...</i>)	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.	Hàng năm rà soát, cập nhật, bổ sung và được phê duyệt		5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Bảng thống kê vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai hoặc vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được nêu trong kế hoạch (<i>Theo loại hình thiên tai</i>)	Có	10	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có phương án ứng phó được phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (<i>Tham khảo khoản 1 và 2 Điều 22 Luật Phòng chống thiên tai</i>)	Có	5	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên (<i>hàng năm họp triển khai ứng phó với thiên tai, Hội nghị tổng kết...</i>) hoặc có phương án huy động cụ thể số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn (<i>Các bảng biểu thống kê số liệu...</i>)		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU			25		
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh	Các Quy hoạch được phê duyệt có lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai đảm bảo phù hợp với quy		5	0

		- kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ.	hoạch phòng chống lũ (<i>Tham khảo Điều 16 Luật phòng chống thiên tai; Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021</i>)			
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	Bảng thống kê các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng bằng các nguồn vốn đầu tư vào chương trình NTM phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai(<i>Tham khảo theo Điều 19 Luật phòng, chống thiên tai</i>)		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có các hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin từ huyện đến xã như: iOffice, Zalo, loa phóng thanh, các hệ thống thu nhận, truyền tải khác	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*